TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 10/2026/HNGĐ-ST Ngày 11 - 3 - 2026 V/v yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung khi ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Vân.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trương Hữu Vinh.
2. Ông Vũ Công Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỷ - Thư ký Tòa án Toà án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk tham gia phiên toà*:** Ông Từ Quốc Quyền – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 – Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 60/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025, về việc: *Yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung khi ly hôn,* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà số 18/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường A, tỉnh G – vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Võ Tam M, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn E, xã K, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn, nuôi con ngày 20/7/2025, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Võ Tam M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Uỷ ban nhân dân xã K, tỉnh Đắk Lắk), theo giấy chứng nhận kết hôn số 154/2010, quyển số 01/2010, ngày 17/12/2010. Sau khi chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không

tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, không cùng quan điểm sống, không còn tôn trọng nhau, cuộc sống hôn nhân bế tắc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể giải quyết được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, hạnh phúc gia đình không còn, thực tế tôi và anh M đã ly thân, không còn chung sống từ năm 2020 cho đến nay, tôi và các con đã chuyển về sinh sống tại tỉnh G. Mâu thuẫn giữa chúng tôi đã quá trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chúng tôi không thể cùng chung sống nên để đảm bảo cuộc sống riêng tư của mỗi người, ổn định sinh sống làm ăn, tôi yêu cầu được ly hôn với anh Võ Tam M.

Về con chung: Có hai người con chung là Võ Lê Hoàng Yến V, sinh ngày 14/9/2011 và Võ Lê Tuấn V1, sinh ngày 27/9/2019. Cả hai con hiện nay đều do tôi trực tiếp nuôi dưỡng, đã ổn định cuộc sống và học tập nên tôi yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu anh Võ Tam M cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi và anh Võ Tam M không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Võ Tam M quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các giấy báo tham gia tố tụng, tham gia phiên họp, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng anh Võ Tam M không có văn bản nêu ý kiến, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không thể tiến hành hoà giải được. Khi Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử đã cấp, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, các giấy báo tham gia phiên tòa nhưng anh Võ Tam M vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi trước thời điểm xét xử vụ án đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

Về giải quyết nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lê Thị Thu T được ly hôn với anh Võ Tam M.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Võ Lê Hoàng Yến V, sinh ngày 14/9/2011 và cháu Võ Lê Tuấn V1, sinh ngày 27/9/2019 cho chị Lê Thị Thu T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị Thu T không yêu cầu anh Võ Tam M phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và giải quyết về con chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc xét xử vắng mặt bị đơn: Anh Võ Tam M đã được cấp, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà, các giấy báo tham gia phiên toà những vẫn vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai mà không có lý do nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn: Chị T và anh Võ Tam M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Uỷ ban nhân dân xã K, tỉnh Đắk Lắk), theo giấy chứng nhận kết hôn số 154/2010, quyển số 01/2010, vào ngày 17/12/2010. Quan hệ hôn nhân là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, xét trình bày của chị T cho rằng quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, thực tế chị T và anh M đã không còn chung sống, ly thân từ năm 2020 đến nay là có cơ sở, phù hợp với xác nhận thông tin về cư trú do Công an phường A cung cấp. Do đó, có căn cứ xác định, cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh M xảy ra mâu thuẫn là có thật và kéo dài, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ chấp nhận, cho chị T được ly hôn với anh M là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh M có hai người con chung là cháu Võ Lê Hoàng Yến V, sinh ngày 14/9/2011 và cháu Võ Lê Tuấn V1, sinh ngày 27/9/2019. Từ khi không còn chung sống, chị T là người trực tiếp nuôi con, phù hợp với kết quả cung cấp thông tin về nơi cư trú của các con chung, cháu V có mong muốn được ở với chị T nên để đảm bảo các con ổn định nơi sinh sống và học tập, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao hai con chung cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu nên không xem xét

giải quyết là phù hợp.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn chị Lê Thị Thu T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thu T

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu T được ly hôn với anh Võ Tam M.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Võ Lê Hoàng Yến V, sinh ngày 14/9/2011 và cháu Võ Lê Tuấn V1, sinh ngày 27/9/2019 cho chị Lê Thị Thu T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị Thu T không yêu cầu anh Võ Tam M phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Thu T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị Thu T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002553 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 8 - Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 8 - Đắk Lắk;
- UBND xã K, tỉnh Đắk Lắk
(Số Đk 154/2010; UBND xã C);
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân